

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN APG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

M.S.N

M.S.N

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 – 02 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 – 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Báo cáo Tình hình tài chính riêng | 05 – 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng | 08 – 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 – 12 |
| Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu | 13 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 14 – 49 |

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN APG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN APG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai Bà
Trung, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN APG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0102525951
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.28 14:07:57+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102525951 do Sở kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13 ngày 30 tháng 07 năm 2024. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 63/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 31/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 05 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, số 32 phố Hòa Mã, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch APG.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|----------------------|-------------------------|---------------------------------|
| Ông Nguyễn Hồ Hưng | Chủ tịch HĐQT | |
| Ông Huỳnh Minh Tuấn | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Trần Thiên Hà | Phó Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 11/08/2024 |
| | Thành viên HĐQT | |
| Ông Lê Bình Phương | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Huỳnh Đức Hùng | Thành viên HĐQT độc lập | Bổ nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Lê Đình Chí Linh | Thành viên HĐQT độc lập | Bổ nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Lê Mạnh Hùng | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên HĐQT độc lập | Miễn nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Võ Quý Lâm | Thành viên HĐQT | |

Ủy ban kiểm toán

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---------------------|-----------------|---------------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Chủ tịch UBKT | Miễn nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Huỳnh Đức Hùng | Chủ tịch UBKT | Bổ nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Võ Quý Lâm | Thành viên UBKT | |

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|----------------|
| Ông Trần Thiên Hà | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Nghị | Kế toán trưởng |

Người đại diện pháp luật Công ty

Ông Nguyễn Hồ Hưng - Chủ tịch HĐQT và Ông Trần Thiên Hà – Tổng Giám đốc Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc ,



Trần Thiên Hà

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

Số: 1208/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 5.25 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã không thực hiện phù hợp phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/APG ngày 15/4/2023 và Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Nghị quyết số 3010/2023/NQ/HĐQT-APG ngày 30/10/2023 và phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ đã đăng ký, báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với giá trị phần vốn thu được từ đợt phát hành riêng lẻ là 770 tỷ đồng. Theo quy định, Công ty cần thực hiện các thủ tục để đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư, bao gồm hoàn trả tiền mua chứng khoán hoặc đặt cọc (nếu có) kèm lãi phát sinh trong trường hợp có yêu cầu. Thời hạn gửi yêu cầu là đến ngày 24/3/2025.


Ngày 11 tháng 03 năm 2025, các cổ đông đã gửi tới Công ty các Đơn đề nghị về việc không nhận lại tiền mua chứng khoán và giữ lại chứng khoán đã mua phát hành riêng lẻ theo Nghị quyết số 01/2023/NQĐHĐCĐ ngày 15/04/2023 của Công ty Cổ phần chứng khoán APG và Văn bản xác nhận về việc không yêu cầu hoàn trả tiền mua chứng khoán của các nhà đầu tư đã mua chứng khoán phát hành riêng lẻ nêu trên.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán độc lập số 173/BCKT/TC ngày 29 tháng 03 năm 2024.




NGUYỄN HỮU HOÀN
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025


VŨ ANH TUẤN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0577-2025-283-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN | | | Số cuối năm | Số đầu năm | |
|------------|---|------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mã số | TM | VND | VND | | |
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 2.161.224.570.881 | 1.492.590.229.024 | |
| I. | Tài sản tài chính | 110 | 2.160.185.031.356 | 1.491.800.501.564 | |
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5.1 | 17.554.429.520 | 122.391.157.271 |
| 1.1 | Tiền | 111.1 | | 17.554.429.520 | 22.391.157.271 |
| 1.2 | Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | - | 100.000.000.000 |
| 2. | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | 5.3 | 445.540.340.800 | 480.393.679.000 |
| 3. | Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 5.5 | 45.218.233.300 | 714.880.000.000 |
| 4. | Các khoản cho vay | 114 | 5.6 | 278.165.639.190 | 104.648.231.116 |
| 5. | Các khoản phải thu | 117 | 5.7 | 583.175.883.323 | 67.206.527.866 |
| 5.1 | Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | 579.563.358.116 | 52.300.000.000 |
| 5.2 | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 3.612.525.207 | 14.906.527.866 |
| 5.2.1 | Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | 1.240.879.563 | 10.959.134.941 |
| 5.2.2 | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 2.371.645.644 | 3.947.392.925 |
| 6. | Trả trước cho người bán | 118 | 5.8 | 790.324.500.000 | 2.135.484.923 |
| 7. | Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 5.9 | 206.005.223 | 145.421.388 |
| II. | Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 1.039.539.525 | 789.727.460 |
| 1. | Tạm ứng | 131 | | 456.491.644 | 509.266.330 |
| 2. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 5.11 | 577.847.881 | 275.261.130 |
| 3. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | 5.12 | 5.200.000 | 5.200.000 |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 510.735.911.172 | 334.616.940.235 |
| I. | Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | 464.225.000.000 | 301.550.000.000 |
| 1. | Các khoản đầu tư | 212 | 5.10 | 464.225.000.000 | 301.550.000.000 |
| 1.1 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | 5.5 | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| 1.2 | Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | 5.13 | 426.225.000.000 | 263.550.000.000 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 6.900.698.669 | 5.299.307.662 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.14 | 3.127.389.997 | 1.778.870.651 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 9.024.687.774 | 8.018.701.774 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (5.897.297.777) | (6.239.831.123) |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.15 | 3.773.308.672 | 3.520.437.011 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 11.478.996.230 | 10.316.296.230 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (7.705.687.558) | (6.795.859.219) |
| IV. | Tài sản dài hạn khác | 250 | | 39.610.212.503 | 27.767.632.573 |
| 1. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 5.12 | 1.907.310.000 | 514.834.488 |
| 2. | Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 5.11 | - | 154.139.416 |
| 3. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | 32.312.531.008 | 21.821.940.163 |
| 4. | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | 5.16 | 5.390.371.495 | 5.276.718.506 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.671.960.482.053 | 1.827.207.169.259 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | VND | VND |
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 269.613.152.747 | 64.374.225.635 |
| I. | Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 269.613.152.747 | 57.388.819.274 |
| 1. | Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | 5.17 | 249.999.999.998 | - |
| 1.1. | Vay ngắn hạn | 312 | | 249.999.999.998 | - |
| 2. | Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | 5.18 | - | 36.310.000.000 |
| 3. | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 5.19 | - | 278.122.970 |
| 4. | Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | 5.20 | 112.281.575 | 15.150.873.353 |
| 5. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | 5.21 | 3.045.909.650 | 1.318.750.000 |
| 6. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 5.22 | 3.319.268.235 | 2.230.758.093 |
| 7. | Phải trả người lao động | 323 | | 122.655.207 | 716.985.012 |
| | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 16.900.000 | 3.480.000 |
| 8. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | 5.23 | 12.996.138.082 | 1.379.185.846 |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | 5.24 | - | 664.000 |
| II. | Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | 6.985.406.361 |
| 1. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | - | 6.985.406.361 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.402.347.329.307 | 1.762.832.943.624 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.25 | 2.402.347.329.307 | 1.762.832.943.624 |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 2.306.100.289.200 | 1.536.100.289.200 |
| 1.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 2.236.219.420.000 | 1.536.219.420.000 |
| a. | Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 2.236.219.420.000 | 1.536.219.420.000 |
| 1.2. | Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 69.880.869.200 | (119.130.800) |
| 2. | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 306.000.000 | 306.000.000 |
| 3. | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 445.000.000 | 445.000.000 |
| 4. | Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 95.496.040.107 | 225.981.654.424 |
| 4.1. | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 228.062.729.584 | 215.465.644.274 |
| 4.2. | Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện | 417.2 | | (132.566.689.477) | 10.516.010.150 |
| | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 2.671.960.482.053 | 1.827.207.169.259 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO | | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|---|-------|------|-------------------|-----------------|
| TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | | Mã số | TM | VND | VND |
| A. | TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. | Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | 5.26 | 223.621.942 | 153.621.942 |
| 2. | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | 5.27 | 206.662.640.000 | 157.483.640.000 |
| 3. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | 5.28 | 44.150.000.000 | 43.880.000.000 |
| 4. | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | 5.29 | 509.443.233.300 | 285.000.000.000 |
| B. | TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ | | | | |
| 1. | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | 5.30 | 1.436.081.190.000 | 860.439.380.000 |
| a. | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | 021.1 | | 699.834.590.000 | 777.073.950.000 |
| b. | <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i> | 021.2 | | 628.000.000.000 | - |
| c. | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i> | 021.3 | | 107.797.600.000 | 74.992.430.000 |
| b. | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | 021.5 | | 449.000.000 | 8.373.000.000 |
| 3. | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | - | 2.124.820.000 |
| 3. | Tiền gửi của khách hàng | 027 | 5.31 | 71.045.213.616 | 29.536.605.001 |
| 4. | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 5.32 | 71.045.213.616 | 29.536.605.001 |

Bùi Thị Xuân Hương

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nghị

Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|------------|--------------------------|------------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 27.748.508.453 | 192.974.683.677 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 01.1 | 6.1 | 27.748.508.453 | 70.919.752.656 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 01.2 | 6.2 | - | 122.054.931.021 |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 6.3 | 23.755.471.991 | 43.230.199.802 |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 6.3 | 19.393.997.233 | 15.673.369.309 |
| 1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | 6.4 | 23.428.809.808 | 6.019.388.661 |
| 1.5 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | 6.4 | 12.916.800.000 | 3.490.000.000 |
| 1.6 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | 6.4 | 590.545.455 | 200.636.364 |
| 1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | 6.4 | 847.916.774 | 947.237.137 |
| 1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | 6.4 | 2.595.954.544 | 1.598.181.818 |
| 1.9 Thu nhập hoạt động khác | 11 | 6.4 | 4.743.794.522 | 538.520.549 |
| Cộng doanh thu hoạt động | 20 | | 116.021.798.780 | 264.672.217.317 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 205.218.743.296 | 70.457.059.977 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | 6.1 | 43.655.870.611 | 70.457.059.977 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 | 6.2 | 161.562.655.042 | - |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | 217.643 | - |
| 2.2 Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | 6.5 | 5.289.040.018 | 4.246.942.307 |
| Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | - | 898.408.900 |
| 2.3 Chi phí lưu ký chứng khoán | 30 | 6.6 | 6.521.154.924 | 1.702.867.854 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | - | 572.695.500 |
| Cộng chi phí hoạt động | 40 | | 217.028.938.238 | 77.877.974.538 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | 6.7 | 116.707.113 | 40.028.002 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 50 | | 116.707.113 | 40.028.002 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 4.1 Chi phí lãi vay | 52 | 6.8 | 18.495.298.841 | 5.046.174.951 |
| Cộng chi phí tài chính | 60 | | 18.495.298.841 | 5.046.174.951 |
| CHI PHÍ BÁN HÀNG | 61 | | | |
| V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 6.9 | 26.510.989.080 | 14.066.130.165 |
| VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 70 | | (145.896.720.266) | 167.721.965.665 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------|------|--------------------------|------------------------|
| VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 7.1 Thu nhập khác | 71 | 6.10 | 968.241.195 | 244.415.182 |
| 7.2 Chi phí khác | 72 | 6.11 | 887.819.333 | 305.706.470 |
| Cộng kết quả hoạt động khác | 80 | | 80.421.862 | (61.291.288) |
| VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | (145.816.298.404) | 167.660.674.377 |
| 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 15.746.356.638 | 45.605.743.356 |
| 8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (161.562.655.042) | 122.054.931.021 |
| IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | (15.330.684.086) | 27.421.873.147 |
| 9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | 3.149.271.328 | 3.010.886.943 |
| 9.2 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | (18.479.955.414) | 24.410.986.204 |
| X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | (130.485.614.318) | 140.238.801.230 |
| XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | |
| 11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | 6.13 | (656,09) | 813,69 |

Bùi Thị Xuân Hương
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------|----|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | (145.816.298.404) | 167.660.674.377 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | 19.855.715.060 | 6.533.968.346 |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 1.477.123.332 | 1.527.821.397 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 18.495.298.841 | 5.046.174.951 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (116.707.113) | (40.028.002) |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | 161.562.655.042 | - |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | 161.562.655.042 | - |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | - | (122.054.931.021) |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | - | (122.054.931.021) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | 268.489.282.469 | (151.117.733.394) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (126.709.316.842) | (28.520.170.980) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM | 32 | | 669.661.766.700 | (83.680.000.000) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (173.517.408.074) | (21.382.258.333) |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | (528.990.517.766) | (39.001.160.000) |
| (+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC | 36 | | 65.854.181.655 | (6.550.821.600) |
| (+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp | 37 | | (60.583.835) | 406.125.357 |
| (+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (1.339.700.826) | 19.933.831 |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (113.652.989) | 20.946.864.496 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (1.379.185.846) | - |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (148.447.335) | 316.677.714 |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | (1.988.817.150) | - |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (5.499.160.759) | (7.830.350.500) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 376.522.914.705 | 13.104.016.189 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 13.420.000 | 3.480.000 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp) | 47 | | (3.221.215.364) | 894.893.419 |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | (594.329.805) | 156.373.013 |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (664.000) | (1.336.000) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------|-----|----------------------------|-------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 304.091.354.167 | (98.978.021.692) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (2.168.686.000) | (945.323.044) |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | (1.031.305.967.800) | (153.300.000.000) |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | | (168.563.428.116) | 137.700.000.000 |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | - | 40.028.002 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | (1.202.038.081.916) | (16.505.295.042) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | 770.000.000.000 | 73.153.300.000 |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 249.999.999.998 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (226.890.000.000) | (12.500.000.000) |
| 4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác | 74.3 | | (226.890.000.000) | (12.500.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | 793.109.999.998 | 60.653.300.000 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | (104.836.727.751) | (54.830.016.734) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | 5.1 | 122.391.157.271 | 177.221.174.004 |
| - Tiền | 101.1 | | 22.391.157.271 | 177.221.174.004 |
| - Các khoản tương đương tiền | 102.2 | | 100.000.000.000 | - |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | 5.1 | 17.554.429.520 | 122.391.157.270 |
| - Tiền | 103.1 | | 17.554.429.520 | 122.391.157.270 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|----|-----------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 1.015.178.442.480 | 1.625.880.962.630 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (28.678.070.409.690) | (2.065.202.266.031) |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 28.678.070.409.690 | 1.471.652.063.588 |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (970.014.231.418) | (1.013.305.835.283) |
| 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (3.655.602.447) | (1.702.867.854) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 41.508.608.615 | 17.322.057.050 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 29.536.605.001 | 12.214.547.951 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 29.536.605.001 | 12.214.547.951 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 29.536.605.001 | 12.214.547.951 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30) | 40 | | 71.045.213.616 | 29.536.605.001 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 71.045.213.616 | 29.536.605.001 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 71.045.213.616 | 29.536.605.001 |

Bùi Thị Xuân Hương
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| | 01/01/2023 | 01/01/2024 | Năm trước | | Năm nay | | 31/12/2023 | 31/12/2024 |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.462.946.989.200 | 1.536.100.289.200 | 73.153.300.000 | - | 770.000.000.000 | - | 1.536.100.289.200 | 2.306.100.289.200 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 1.463.066.120.000 | 1.536.219.420.000 | 73.153.300.000 | - | 700.000.000.000 | - | 1.536.219.420.000 | 2.236.219.420.000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | (119.130.800) | (119.130.800) | - | - | 70.000.000.000 | - | (119.130.800) | 69.880.869.200 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 306.000.000 | 306.000.000 | - | - | - | - | 306.000.000 | 306.000.000 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 445.000.000 | 445.000.000 | - | - | - | - | 445.000.000 | 445.000.000 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 85.742.853.194 | 225.981.654.424 | 164.649.787.434 | 24.410.986.204 | (130.485.614.318) | - | 225.981.654.424 | 95.496.040.106 |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 172.870.787.861 | 215.465.644.274 | 42.594.856.413 | - | 12.597.085.310 | - | 215.465.644.274 | 228.062.729.584 |
| 4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | (87.127.934.667) | 10.516.010.150 | 122.054.931.021 | 24.410.986.204 | (143.082.699.627) | - | 10.516.010.150 | (132.566.689.477) |
| Cộng | 1.549.440.842.394 | 1.762.832.943.624 | 237.803.087.434 | 24.410.986.204 | 639.514.385.682 | - | 1.762.832.943.624 | 2.402.347.329.306 |

II. Thu nhập toàn diện khác



Bùi Thị Xuân Hương
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102525951 do Sở kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/11/2007. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 13 ngày 30/07/2024. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 63/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 31/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2024 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 2.236.219.420.000 VND.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.

Tên tiếng anh: APG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, số 32 phố Hòa Mã, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 30 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 38 người.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch APG.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh, ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán; và
- Bảo lãnh phát hành.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;

- b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
- c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh ở địa chỉ Tầng 8, 66 – 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho

vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------------|---------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| - Tài sản cố định khác | 04 |

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.9.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.9.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.15. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.15.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.15.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

4.15.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.15.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

4.15.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

4.15.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.15.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tiền | 17.554.429.520 | 22.391.157.271 |
| Tiền mặt | 78.122.500 | 80.892.408 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 17.476.307.020 | 22.310.264.863 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 100.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | - | 100.000.000.000 |
| Cộng | 17.554.429.520 | 122.391.157.271 |

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| | Năm nay | |
|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|
| | Khối lượng giao dịch trong năm | Giá trị giao dịch trong năm |
| Của Công ty chứng khoán | 14.622.900 | 516.288.250.000 |
| Cổ phiếu | 14.622.900 | 516.288.250.000 |
| Của nhà đầu tư | 322.934.076 | 10.709.562.755.740 |
| Cổ phiếu | 322.934.076 | 10.709.562.755.740 |
| Cộng | 337.556.976 | 11.225.851.005.740 |

5.3. Các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Tài sản FVTPL | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 571.750.964.039 | 445.540.340.800 | 445.041.647.197 | 480.393.679.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 425.000.000 | - | 425.000.000 | - |
| Cộng | 572.175.964.039 | 445.540.340.800 | 445.466.647.197 | 480.393.679.000 |

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

Đơn vị tính: VND

| STT | Chi tiêu | Số cuối năm | | | | | Số đầu năm | | | | |
|-----|--|-----------------|------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------|--------------------|-----------------|-----------------|----------------------|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| I | Tài sản FVTPL | 572.175.964.039 | 445.540.340.800 | - | 126.635.623.239 | 445.540.340.800 | 445.466.647.197 | 480.393.679.000 | 44.070.317.649 | 9.143.285.846 | 480.393.679.000 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 571.750.964.039 | 445.540.340.800 | - | 126.210.623.239 | 445.540.340.800 | 445.041.647.197 | 480.393.679.000 | 44.070.317.649 | 8.718.285.846 | 480.393.679.000 |
| 1 | FIR | - | - | - | - | - | 21.967.017.547 | 22.477.650.000 | 510.632.453 | - | 22.477.650.000 |
| 2 | GKM | 120.673.925.019 | 16.912.780.800 | - | 103.761.144.219 | 16.912.780.800 | 191.454.265.567 | 216.333.504.000 | 24.879.238.433 | - | 216.333.504.000 |
| 3 | KOS | 404.235.323.174 | 404.171.020.000 | - | 64.303.174 | 404.171.020.000 | 163.502.148.237 | 181.133.095.000 | 17.630.946.763 | - | 181.133.095.000 |
| 4 | LDP | 46.841.715.846 | 24.456.540.000 | - | 22.385.175.846 | 24.456.540.000 | 46.841.715.846 | 38.123.430.000 | - | 8.718.285.846 | 38.123.430.000 |
| 5 | STB | - | - | - | - | - | 21.276.500.000 | 22.326.000.000 | 1.049.500.000 | - | 22.326.000.000 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 425.000.000 | - | - | 425.000.000 | - | 425.000.000 | - | - | 425.000.000 | - |
| 1 | DVCK | 320.000.000 | - | - | 320.000.000 | - | 320.000.000 | - | - | 320.000.000 | - |
| 2 | BDSDK | 105.000.000 | - | - | 105.000.000 | - | 105.000.000 | - | - | 105.000.000 | - |
| II | Tài sản HTM | 44.150.000.000 | 44.150.000.000 | - | - | 44.150.000.000 | 714.880.000.000 | 714.880.000.000 | - | - | 714.880.000.000 |
| 1 | Trái phiếu | 44.150.000.000 | 44.150.000.000 | - | - | 44.150.000.000 | 43.880.000.000 | 43.880.000.000 | - | - | 43.880.000.000 |
| 2 | Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng | - | - | - | - | - | 671.000.000.000 | 671.000.000.000 | - | - | 671.000.000.000 |
| | Cộng | 616.325.964.039 | 489.690.340.800 | - | 126.635.623.239 | 489.690.340.800 | 1.160.346.647.197 | 1.195.273.679.000 | 44.070.317.649 | 9.143.285.846 | 1.195.273.679.000 |

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 44.150.000.000 | 714.880.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | 671.000.000.000 |
| Trái phiếu | 44.150.000.000 | 43.880.000.000 |
| Dài hạn | 39.068.233.300 | 38.000.000.000 |
| Trái phiếu | 39.068.233.300 | 38.000.000.000 |
| Cộng | 83.218.233.300 | 752.880.000.000 |

Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng, lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,5%/năm.

5.6. Các khoản cho vay

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ | 278.113.200.999 | 278.113.200.999 | 104.312.851.504 | 104.312.851.504 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 52.438.191 | 52.438.191 | 335.379.612 | 335.379.612 |
| Cộng | 278.165.639.190 | 278.165.639.190 | 104.648.231.116 | 104.648.231.116 |

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

5.7. Các khoản phải thu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phải thu bán các tài sản tài chính | 579.563.358.116 | 52.300.000.000 |
| Nguyễn Tùng Lâm | - | 36.250.000.000 |
| Phạm Thị Minh | 39.533.750.000 | - |
| Công ty CP ĐT&PT Xuất Nhập Khẩu An Khang | 238.000.000.000 | - |
| Nguyễn Văn Hoàng | 42.080.000.000 | - |
| Mã Thị Hoàng Anh | 38.000.000.000 | - |
| Đào Thị Hòa | 50.250.000.000 | - |
| Nguyễn Tuyết Mai | 47.250.000.000 | - |
| Đoàn Minh Tâm | 42.000.000.000 | - |
| Đối tượng khác | 82.449.608.116 | 16.050.000.000 |
| Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 1.240.879.563 | 10.959.134.941 |
| Lãi các khoản tiền gửi có kì hạn | - | 10.420.647.544 |
| Dự thu lãi Trái phiếu doanh nghiệp | 1.240.879.563 | 538.487.397 |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 2.371.645.644 | 3.947.392.925 |
| Lãi giao dịch ký quỹ | 2.371.645.644 | 3.947.392.925 |
| Cộng | 583.175.883.323 | 67.206.527.866 |

5.8. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 790.324.500.000 | 2.135.484.923 |
| Công ty TNHH Máy tính truyền thông và dịch vụ 3C | - | 1.720.150.000 |
| CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CỤM CÔNG NGHIỆP APG | 250.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương | 70.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Eco HT | 183.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần APC HOLDINGS | 283.350.000.000 | - |
| Đối tượng khác | 3.974.500.000 | 415.334.923 |
| Cộng | 790.324.500.000 | 2.135.484.923 |

5.9. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu phí lưu ký | 204.543.676 | 111.909.480 |
| Phải thu phí môi giới | 1.461.547 | 33.511.908 |
| Cộng | 206.005.223 | 145.421.388 |

5.10. Phải thu khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Phải thu nội bộ | - | - |
| Phải thu khác | - | - |
| Cộng | - | - |

5.11. Chi phí trả trước

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 577.847.881 | 275.261.130 |
| Chi phí thuê nhà | 307.000.000 | 96.500.000 |
| Chi phí khác | 270.847.881 | 178.761.130 |
| Chi phí trả trước dài hạn | - | 154.139.416 |
| Chi phí khác | - | 154.139.416 |
| Cộng | 577.847.881 | 429.400.546 |

5.12. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------|----------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 5.200.000 | 5.200.000 |
| Ký quỹ dịch vụ | 5.200.000 | 5.200.000 |
| Dài hạn | 1.907.310.000 | 514.834.488 |
| Ký quỹ dịch vụ | 1.907.310.000 | 514.834.488 |
| Cộng | 1.912.510.000 | 520.034.488 |

5.13. Các khoản đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|-----------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty cổ phần APG ECO Hòa Bình | 117.500.000.000 | - | 60.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần APG ENERGY | 131.625.000.000 | - | 65.250.000.000 | - |
| Công ty CP APG | 19.800.000.000 | - | 19.800.000.000 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Agri-Vina | 81.000.000.000 | - | 81.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Sinh | 43.800.000.000 | - | | - |
| Công ty CP Đầu tư cụm công nghiệp | 32.500.000.000 | - | 37.500.000.000 | - |
| Cộng | 426.225.000.000 | - | 263.550.000.000 | - |

5.14. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.261.057.774 | 2.020.994.000 | 1.736.650.000 | 8.018.701.774 |
| Mua trong kỳ | 2.575.100.000 | - | 451.880.000 | 3.026.980.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (2.020.994.000) | - | (2.020.994.000) |
| Số dư cuối năm | 6.836.157.774 | - | 2.188.530.000 | 9.024.687.774 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.168.798.224 | 1.309.656.520 | 761.376.379 | 6.239.831.123 |
| Khấu hao trong kỳ | 620.174.845 | 336.832.330 | 346.948.329 | 1.303.955.504 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (1.646.488.850) | - | (1.646.488.850) |
| Số dư cuối năm | 4.788.973.069 | - | 1.108.324.708 | 5.897.297.777 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 92.259.550 | 711.337.480 | 975.273.621 | 1.778.870.651 |
| Số dư cuối năm | 2.047.184.705 | - | 1.080.205.292 | 3.127.389.997 |

Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.793.734.774 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 3.793.734.774 VND

5.15. Tài sản cố định vô hình

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Hệ thống phần mềm | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 10.316.296.230 | 10.316.296.230 |
| Mua trong kỳ | 1.162.700.000 | 1.162.700.000 |
| Số dư cuối năm | 11.478.996.230 | 11.478.996.230 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 6.795.859.219 | 6.795.859.219 |
| Khấu hao trong kỳ | 909.828.339 | 909.828.339 |
| Số dư cuối năm | 7.705.687.558 | 7.705.687.558 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 3.520.437.011 | 3.520.437.011 |
| Số dư cuối năm | 3.773.308.672 | 3.773.308.672 |

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.596.296.230 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 3.596.296.230 VND

5.16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 5.270.371.495 | 5.156.718.506 |
| Cộng | 5.390.371.495 | 5.276.718.506 |

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------------------|------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Dư đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Dư cuối năm |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Ngân hàng TMCP | - | 476.889.999.998 | 226.890.000.000 | 249.999.999.998 |
| Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh | - | 126.890.000.000 | 126.890.000.000 | - |
| Vay đối tượng khác | | 349.999.999.998 | 100.000.000.000 | 249.999.999.998 |
| Cộng | | - 476.889.999.998 | 226.890.000.000 | 249.999.999.998 |

(1) Hợp đồng cho vay số 02/2024/APG ngày 16 tháng 09 năm 2024 giữa các cá nhân cho vay: Trần Nguyễn Thụy Ngọc Bích, Nguyễn Thị Lý, Đào Thanh Hiếu, Lê Mộng Hoàng và Công ty Cổ phần chứng khoán APG

Số tiền vay: 150.000.000.000 VND; thời hạn vay: 01 tháng kể từ ngày được giải ngân; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; Lãi suất vay: 20%/năm

Tài sản đảm bảo: sử dụng tài sản của bên thứ ba để đảm bảo bao gồm: 8.000.000 cổ phần ứng với 25,45% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần GKM Holdings; 2.200.000 cổ phần ứng với 1,016% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Kosy.

(2) Hợp đồng cho vay số 03/2024/APG ngày 29 tháng 11 năm 2024 giữa ông Đinh Tâm và Công ty Cổ phần chứng khoán APG

Số tiền vay: 200.000.000.000 VND; thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày được giải ngân; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; Lãi suất vay: 2%/3 tháng

5.18. Trái phiếu phát hành dài hạn

| | Đơn vị tính: VND | | | Đơn vị tính: VND Dư cuối năm |
|-------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Dư đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | |
| APGH2124001 | 36.310.000.000 | - | 36.310.000.000 | - |
| Cộng | 36.310.000.000 | - | 36.310.000.000 | - |

Trái phiếu APGH2124001:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo;
- Hình thức: Trái phiếu ghi sổ;
- Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/TP;
- Lãi suất: 10,5%/năm; Lãi thanh toán định kỳ vào ngày tròn 6 tháng kể từ ngày phát hành;
- Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm kể từ ngày 06 tháng 07 năm 2021;
- Mục đích phát hành: Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bổ sung vốn lưu động;;
- Tổng giá trị phát hành: 200.000.000.000 VND (tương đương 20.000 trái phiếu).
- Mua lại trái phiếu trước hạn: Tổ chức phát hành cam kết mua lại trái phiếu trước hạn vào ngày thực hiện mua lại trái phiếu là ngày xác định sau thời gian tròn 01 năm kể từ ngày phát hành theo yêu cầu của trái chủ;
- Số dư tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 là: 36.310.000.000 VND.

5.19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả Sở giao dịch chứng khoán | 116.037.165 | 278.122.970 |
| Cộng | 116.037.165 | 278.122.970 |

5.20. Phải trả người bán

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|--------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 112.281.575 | 112.281.575 | 15.150.873.353 | 15.150.873.353 |
| Phải trả người bán chứng khoán | 112.281.575 | 112.281.575 | 15.150.873.353 | 15.150.873.353 |
| Cộng | 112.281.575 | 112.281.575 | 15.150.873.353 | 15.150.873.353 |

5.21. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 3.045.909.650 | 1.318.750.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phần mềm Tinh Vân | - | 180.000.000 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang (AGM) | - | 255.750.000 |
| Công ty CP Thương mại du lịch Tân Thành | - | 181.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Leo Regulus | 235.809.650 | - |
| Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng | 1.110.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam (BEC) | 302.500.000 | - |
| Các khách hàng khác | 1.397.600.000 | 702.000.000 |
| Cộng | 3.045.909.650 | 1.318.750.000 |

5.22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối năm |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 71.810.862 | 235.068.381 | 253.895.654 | 52.983.589 |
| Thuế TNDN | 1.222.230.029 | 3.149.271.328 | 1.988.817.150 | 2.382.684.207 |
| Thuế TNCN | 847.861.133 | 1.472.789.611 | 1.667.270.668 | 653.380.076 |
| Thuế, phí khác | 88.856.069 | 1.144.024.693 | 1.002.660.399 | 230.220.363 |
| Cộng | 2.230.758.093 | 6.001.154.013 | 4.912.643.871 | 3.319.268.235 |

5.23. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 12.996.138.082 | 1.379.185.846 |
| Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả | 12.996.138.082 | 1.379.185.846 |
| Cộng | 12.996.138.082 | 1.379.185.846 |

5.24. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | - | 664.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 664.000 |
| Cộng | - | 664.000 |

5.25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|---|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.463.066.120.000 | (119.130.800) | 306.000.000 | 445.000.000 | 85.742.853.194 | 1.549.440.842.394 |
| Tăng trong năm trước | 73.153.300.000 | - | - | - | - | 73.153.300.000 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 164.649.787.434 | 164.649.787.434 |
| Biến động khác | - | - | - | - | (24.410.986.204) | (24.410.986.204) |
| Số dư cuối năm trước | 1.536.219.420.000 | (119.130.800) | 306.000.000 | 445.000.000 | 225.981.654.424 | 1.762.832.943.624 |
| Số dư đầu năm nay | 1.536.219.420.000 | (119.130.800) | 306.000.000 | 445.000.000 | 225.981.654.424 | 1.762.832.943.624 |
| Tăng trong năm (i) | 700.000.000.000 | 70.000.000.000 | - | - | - | 770.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | (130.485.614.318) | (130.485.614.318) |
| Số dư cuối năm nay | 2.236.219.420.000 | 69.880.869.200 | 306.000.000 | 445.000.000 | 95.496.040.106 | 2.402.347.329.306 |

Đơn vị tính: VND

(i) Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/APG ngày 15 tháng 04 năm 2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp; Nghị quyết Hội đồng quản trị số 3010/2023/HĐQT-APG ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Công ty Cổ phần chứng khoán APG về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ, phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài cầu đợt tăng vốn, thông qua danh sách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp được tham gia mua cổ phiếu và hồ sơ đăng ký chào bán và các nghị quyết điều chỉnh, bổ sung. Kết quả chào bán như sau:

- Giá phát hành: 11.000 VND/Cổ phiếu;
- Số lượng phát hành: 70.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 700.000.000.000 VND;
- Tổng số tiền thu ròng của đợt chào bán: 770.000.000.000 VND;
- Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, nâng cao năng lực tài chính và mở rộng quy mô doanh nghiệp;
- Ngày kết thúc đợt phát hành: 06 tháng 05 năm 2024.

Ngày 14 tháng 05 năm 2024 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK về việc đổi vốn điều lệ của Công ty lên 2.236.219.420.000 đồng (Hai nghìn hai trăm ba mươi sáu tỷ hai trăm mười chín triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngày 24/02/2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 51/QĐ-XPHC đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán APG. Theo đó, Công ty sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ không đúng với phương án đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị công ty thông qua hoặc nội dung đã công bố thông tin cho nhà đầu tư hoặc nội dung đã báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Công ty đã sử dụng vốn không đúng với phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua tại Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/APG ngày 15/4/2023 và Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Nghị quyết số 30/10/2023/NQ/HĐQT-APG ngày 30/10/2023 và phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ đã đăng ký, báo cáo với UBCKNN).

Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thu hồi chứng khoán đã chào bán, phát hành; hoàn trả cho nhà đầu tư tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc (nếu có) cộng thêm tiền lãi phát sinh từ tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà đầu tư. Thời hạn nhà đầu tư gửi yêu cầu là tối đa 60 ngày kể từ ngày Quyết định số 51/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Công ty cổ phần Chứng khoán APG ngày 24/01/2025 áp dụng biện pháp này có hiệu lực thi hành. Tiền lãi phát sinh từ tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc được tính theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của ngân hàng mà Công ty vi phạm mở tài khoản thu tiền mua chứng khoán hoặc tiền đặt cọc tại thời điểm quyết định áp dụng biện pháp này có hiệu lực thi hành, quy định tại điểm a khoản 9 Điều 8 Nghị định 156/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 7 Điều 1 Nghị định số 128/2021/NĐ-CP đối với hành vi sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ không đúng với phương án đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị công ty thông qua hoặc nội dung đã công bố thông tin cho nhà đầu tư hoặc nội dung đã báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ngày 11 tháng 03 năm 2025, các cổ đông đã gửi tới Công ty các Đơn đề nghị về việc không nhận lại tiền mua chứng khoán và giữ lại chứng khoán đã mua phát hành riêng lẻ theo Nghị quyết số 01/2023/NQĐHĐCĐ ngày 15/04/2023 của Công ty Cổ phần chứng khoán APG và Văn bản xác nhận về việc không yêu cầu hoàn trả tiền mua chứng khoán của các nhà đầu tư đã mua chứng khoán phát hành riêng lẻ theo Nghị quyết số 01/2023/NQĐHĐCĐ ngày 15/04/2023 của Công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 2.236.219.420.000 | 1.536.219.420.000 |
| Cộng | 2.236.219.420.000 | 1.536.219.420.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 2.236.219.420.000 | 1.536.219.420.000 |
| Vốn góp đầu năm | 1.536.219.420.000 | 1.463.066.120.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 700.000.000.000 | 73.153.300.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 2.236.219.420.000 | 1.536.219.420.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

Cổ phiếu

| | Kỳ này Cổ phiếu | Kỳ trước Cổ phiếu |
|---|--------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 223.621.942 | 153.621.942 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 223.621.942 | 153.621.942 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 223.621.942 | 153.621.942 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 223.621.942 | 153.621.942 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10.000 | 10.000 |

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đầu kỳ | 225.981.654.424 | 85.742.853.194 |
| Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ | (130.485.614.318) | 140.238.801.230 |
| Lợi nhuận còn lại cuối kỳ | 95.496.040.106 | 225.981.654.424 |

5.26. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------|--------------------|--------------------|
| Cổ phiếu | 223.621.942 | 153.621.942 |
| | 223.621.942 | 153.621.942 |

5.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 206.662.640.000 | 153.479.640.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | - | 4.004.000.000 |
| Cộng | 206.662.640.000 | 157.483.640.000 |

5.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Trái phiếu | 44.150.000.000 | 43.880.000.000 |
| Cộng | 44.150.000.000 | 43.880.000.000 |

5.29. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu và trái phiếu | 509.443.233.300 | 285.000.000.000 |
| Cộng | 509.443.233.300 | 285.000.000.000 |

5.30. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 699.834.590.000 | 777.073.950.000 |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 628.000.000.000 | - |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 107.797.600.000 | 74.992.430.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 449.000.000 | 8.373.000.000 |
| Cộng | 1.436.081.190.000 | 860.439.380.000 |

5.31. Tiền gửi của khách hàng

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 71.045.213.616 | 29.536.605.001 |
| Cộng | 71.045.213.616 | 29.536.605.001 |

5.32. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 71.045.213.616 | 29.536.605.001 |
| Cộng | 71.045.213.616 | 29.536.605.001 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán CK | ĐG giá bán bình quân (VND) | Tổng tiền bán (VND) | Tổng giá vốn bình quân gia quyền kỳ này (VND) | Lãi bán chứng khoán kỳ này (VND) | Lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND) | Lãi bán chứng khoán kỳ trước (VND) | Lỗ bán chứng khoán kỳ trước (VND) |
|----------|---------------------------------------|------------------|----------------------------|------------------------|---|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| A | TSTC niêm yết | | | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu | 7.497.000 | - | 181.261.171.000 | 217.982.283.158 | 6.934.758.453 | 43.655.870.611 | 58.844.752.656 | 70.457.059.977 |
| 1 | AGM | - | - | - | - | - | - | - | 10.264.178.000 |
| 2 | DDG | - | - | - | - | - | - | - | 25.392.500.000 |
| 3 | DDV | - | - | - | - | - | - | 527.790.000 | - |
| 4 | FIR | 1.152.700 | - | 22.708.190.000 | 21.967.017.547 | 741.172.453 | - | - | 22.400.432.453 |
| 5 | GKM | 4.535.800 | - | 109.281.590.000 | 152.107.340.549 | - | 42.825.750.549 | 40.890.686.919 | - |
| 6 | KOS | 588.500 | - | 21.801.305.000 | 22.631.425.063 | - | 830.120.063 | 10.669.503.237 | - |
| 7 | MBB | - | - | - | - | - | - | 224.400 | - |
| 8 | PSG | - | - | - | - | - | - | - | 12.399.949.524 |
| 9 | SRC | - | - | - | - | - | - | 368.100 | - |
| 10 | ST8 | 1.220.000 | - | 27.470.086.000 | 21.276.500.000 | 6.193.586.000 | - | 6.756.180.000 | - |
| B | TSTC chưa niêm yết | | | | | | | | |
| I | Cổ phiếu | | | | | | | | |
| 1 | Công ty cổ phần APG ECO Hòa Bình | - | - | - | - | 20.813.750.000 | - | 12.075.000.000 | - |
| 2 | Công ty Cổ phần APG ENERGY Nghệ An | | | | | 5.913.750.000 | | | |
| 3 | Công ty CP APG Capital | | | | | | | 12.075.000.000 | |
| 4 | Công ty CP Đầu tư cụm công nghiệp APG | | | | | 5.750.000.000 | | | |
| | Cộng | 7.497.000 | - | 181.261.171.000 | 217.982.283.158 | 27.748.508.453 | 43.655.870.611 | 70.919.752.656 | 70.457.059.977 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

| ST T | Các loại tài sản tài chính | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này | | |
|------|----------------------------|-------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|---|-----------------|-------------------|
| | | SL | Giá trị theo sổ sách kế toán | Chênh lệch đánh giá kỳ này | Giá trị đánh giá lại | SL | Giá trị theo sổ sách kế toán | Chênh lệch đánh giá kỳ trước | Giá trị đánh giá lại | Chênh lệch | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm |
| I | FVTPL | 16.532.764 | 572.175.964.039 | (126.635.623.239) | 445.540.340.800 | 15.372.964 | 445.466.647.197 | 34.927.031.803 | 480.393.679.000 | (161.562.655.042) | | - 161.562.655.042 |
| 1. | Cổ phiếu niêm yết | 16.507.764 | 571.750.964.039 | (126.210.623.239) | 445.540.340.800 | 15.347.964 | 445.041.647.197 | 35.352.031.803 | 480.393.679.000 | (161.562.655.042) | | - 161.562.655.042 |
| 1 | FIR | - | - | - | - | 1.152.700 | 21.967.017.547 | 510.632.453 | 22.477.650.000 | (510.632.453) | | - 510.632.453 |
| 2 | GKM | 3.598.464 | 120.673.925.019 | (103.761.144.219) | 16.912.780.800 | 6.009.264 | 191.454.265.567 | 24.879.238.433 | 216.333.504.000 | (128.640.382.651) | | - 128.640.382.651 |
| 3 | KOS | 10.511.600 | 404.235.323.174 | (64.303.174) | 404.171.020.000 | 4.568.300 | 163.502.148.237 | 17.630.946.763 | 181.133.095.000 | (17.695.249.937) | | - 17.695.249.937 |
| 4 | LDP | 2.397.700 | 46.841.715.846 | (22.385.175.846) | 24.456.540.000 | 2.397.700 | 46.841.715.846 | (8.718.285.846) | 38.123.430.000 | (13.666.890.000) | | - 13.666.890.000 |
| 5 | ST8 | - | - | - | - | 1.220.000 | 21.276.500.000 | 1.049.500.000 | 22.326.000.000 | (1.049.500.000) | | - 1.049.500.000 |
| 2. | CP chưa niêm yết | 25.000 | 425.000.000 | (425.000.000) | - | 25.000 | 425.000.000 | (425.000.000) | - | - | | - |
| 1 | DVCK | 20.000 | 320.000.000 | (320.000.000) | - | 20.000 | 320.000.000 | (320.000.000) | - | - | | - |
| 2 | BDSDK | 5.000 | 105.000.000 | (105.000.000) | - | 5.000 | 105.000.000 | (105.000.000) | - | - | | - |
| | Cộng | 16.532.764 | 572.175.964.039 | (126.635.623.239) | 445.540.340.800 | 15.372.964 | 445.466.647.197 | 34.927.031.803 | 480.393.679.000 | (161.562.655.042) | | - 161.562.655.042 |

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - CTCK

| STT | Các loại tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | | | Số đầu kỳ | | | |
|-----|--|----------------|------------------------------|--------------------|------------------------|----------------|------------------------------|----------------------|--------------------------|
| | | SL | Giá trị theo sổ sách kế toán | CL đánh giá kỳ này | Giá trị đánh giá lại | SL | Giá trị theo sổ sách kế toán | CL đánh giá kỳ trước | Giá trị đánh giá lại |
| II | HTM | 452.680 | 83.218.233.300 | - | 83.218.233.300 | 439.180 | 752.880.000.000 | - | 752.880.000.000 |
| 1. | Ngắn hạn | 441.500 | 44.150.000.000 | - | 44.150.000.000 | 438.800 | 714.880.000.000 | - | 714.880.000.000 |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn | | - | - | - | | 671.000.000.000 | - | 671.000.000.000 |
| 2 | Trái phiếu GKM | 441.500 | 44.150.000.000 | - | 44.150.000.000 | 438.800 | 43.880.000.000 | - | 43.880.000.000 |
| 2. | Dài hạn | 11.180 | 39.068.233.300 | - | 39.068.233.300 | 380 | 38.000.000.000 | - | 38.000.000.000 |
| 1 | TP TDGBH2223001 | 380 | 38.000.000.000 | - | 38.000.000.000 | 380 | 38.000.000.000 | - | 38.000.000.000 |
| 2 | TPCP TD2434019 | 10.800 | 1.068.233.300 | - | 1.068.233.300 | - | - | - | - |
| III | Đầu tư dài hạn khác | - | 426.225.000.000 | - | 426.225.000.000 | - | 263.550.000.000 | - | 263.550.000.000 |
| 1 | Công ty cổ phần APG ECO Hòa Bình | | 117.500.000.000 | - | 117.500.000.000 | | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 |
| 2 | Công ty Cổ phần APG ENERGY Nghệ An | | 131.625.000.000 | - | 131.625.000.000 | | 65.250.000.000 | - | 65.250.000.000 |
| 3 | Công ty CP APG ECO | | 19.800.000.000 | - | 19.800.000.000 | | 19.800.000.000 | - | 19.800.000.000 |
| 4 | Công ty CP Tập đoàn Agri-Vina | | 81.000.000.000 | - | 81.000.000.000 | | 81.000.000.000 | - | 81.000.000.000 |
| 5 | Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Sinh khối Trường Minh | | 43.800.000.000 | - | 43.800.000.000 | | - | - | - |
| 6 | Công ty CP Đầu tư cụm công nghiệp APG | | 32.500.000.000 | - | 32.500.000.000 | | 37.500.000.000 | - | 37.500.000.000 |
| | Cộng | 452.680 | 509.443.233.300 | - | 509.443.233.300 | 439.180 | 1.016.430.000.000 | - | 1.016.430.000.000 |

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư



6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ tài sản tài chính HTM | 23.755.471.991 | 43.230.199.802 |
| Lãi từ các khoản cho vay | 19.393.997.233 | 15.673.369.309 |
| Cộng | 43.149.469.224 | 58.903.569.111 |

6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới | 23.428.809.808 | 6.019.388.661 |
| Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK | 12.916.800.000 | 3.490.000.000 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư | 590.545.455 | 200.636.364 |
| Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 847.916.774 | 947.237.137 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 2.595.954.544 | 1.598.181.818 |
| Thu nhập hoạt động khác | 4.743.794.522 | 538.520.549 |
| Cộng | 45.123.821.103 | 12.793.964.529 |

6.5. Chi phí môi giới chứng khoán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phí giao dịch, phí lưu ký, hoa hồng môi giới | 5.289.040.018 | 4.246.942.307 |
| Cộng | 5.289.040.018 | 4.246.942.307 |

6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.521.154.924 | 1.702.867.854 |
| Cộng | 6.521.154.924 | 1.702.867.854 |

6.7. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi | 116.707.113 | 40.028.002 |
| Cộng | 116.707.113 | 40.028.002 |

6.8. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 18.495.298.841 | 5.046.174.951 |
| Cộng | 18.495.298.841 | 5.046.174.951 |

6.9. Chi phí quản lý

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.282.652.770 | 7.393.971.665 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 163.841.202 | 77.037.200 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 370.483.667 | 739.835.458 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 1.332.648.000 | 1.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.206.299.710 | 5.021.454.993 |
| Chi phí khác | 6.155.063.731 | 832.830.849 |
| Cộng | 26.510.989.080 | 14.066.130.165 |

6.10. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phí chuyển khoản và phí khác | 968.241.195 | 244.415.182 |
| Cộng | 968.241.195 | 244.415.182 |

6.11. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí phạt hành chính và phạt nộp chậm | 501.040.000 | 290.927.050 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 374.505.150 | - |
| Chi phí khác | 12.274.183 | 14.779.420 |
| Cộng | 887.819.333 | 305.706.470 |

6.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.149.271.328 | 3.010.886.943 |
| Lợi nhuận trước thuế | (145.816.298.404) | 167.660.674.377 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (161.562.655.042) | 152.606.239.661 |
| Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL | (161.562.655.042) | 122.054.931.021 |
| Chuyển lỗ | - | 30.551.308.640 |
| Lợi nhuận tính thuế | 15.746.356.638 | 15.054.434.716 |
| Chi phí thuế thu nhập theo thuế suất phổ thông | 3.149.271.328 | 3.010.886.943 |
| Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.149.271.328 | 3.010.886.943 |
| Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL | (161.562.655.042) | 122.054.931.021 |
| (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (32.312.531.008) | 24.410.986.204 |
| Cộng | (32.312.531.008) | 24.410.986.204 |

6.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (130.485.614.318) | 140.238.801.230 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)</i> | - | - |
| Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ | (130.485.614.318) | 140.238.801.230 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 198.882.216 | 172.349.301 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (656,09) | 813,69 |

6.14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.554.429.520 | 122.391.157.271 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 583.381.888.546 | 67.351.949.254 |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 445.540.340.800 | 480.393.679.000 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 83.218.233.300 | 752.880.000.000 |
| Các khoản cho vay | 278.165.639.190 | 104.648.231.116 |
| Các khoản đầu tư dài hạn | 426.225.000.000 | 263.550.000.000 |
| Cộng | 1.834.085.531.356 | 1.791.215.016.641 |

Nợ phải trả tài chính

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 249.999.999.998 | 36.310.000.000 |
| Phải trả người bán | 112.281.575 | 15.150.873.353 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | - | 278.122.970 |
| Chi phí phải trả | 12.996.138.082 | 1.379.185.846 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | - | 664.000 |
| Cộng | 263.108.419.655 | 53.118.846.169 |

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|-----------------|--------------------------|---------------------------------------|
| Kỳ này | | |
| VND | +100 | (2.324.455.705) |
| | -100 | 2.324.455.705 |
| Kỳ trước | | |
| VND | +100 | 59.354.388 |
| | -100 | (59.354.388) |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

| Ngày 31/12/2024 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 249.999.999.998 | - | - | 249.999.999.998 |
| Phải trả người bán | 112.281.575 | - | - | 112.281.575 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | - | - | - | - |
| Chi phí phải trả | 12.996.138.082 | - | - | 12.996.138.082 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | - | - | - | - |
| Cộng | 263.108.419.655 | - | - | 263.108.419.655 |
| Ngày 31/12/2023 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Các khoản vay và nợ | 36.310.000.000 | - | - | 36.310.000.000 |
| Phải trả người bán | 15.150.873.353 | - | - | 15.150.873.353 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 278.122.970 | - | - | 278.122.970 |
| Chi phí phải trả | 1.379.185.846 | - | - | 1.379.185.846 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 664.000 | - | - | 664.000 |
| Cộng | 53.118.846.169 | - | - | 53.118.846.169 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.554.429.520 | - | 122.391.157.271 | - | 17.554.429.520 | 122.391.157.271 |
| Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo | 445.540.340.800 | - | 480.393.679.000 | - | 445.540.340.800 | 480.393.679.000 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 45.218.233.300 | - | 714.880.000.000 | - | 45.218.233.300 | 714.880.000.000 |
| Các khoản phải thu | 583.175.883.323 | - | 67.206.527.866 | - | 583.175.883.323 | 67.206.527.866 |
| Phải thu về cho vay | 278.165.639.190 | - | 104.648.231.116 | - | 278.165.639.190 | 104.648.231.116 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 206.005.223 | - | 145.421.388 | - | 206.005.223 | 145.421.388 |
| TỔNG CỘNG | 1.369.860.531.356 | - | 1.489.665.016.641 | - | 1.369.860.531.356 | 1.489.665.016.641 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 249.999.999.998 | - | 36.310.000.000 | - | 249.999.999.998 | 36.310.000.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng | - | - | 278.122.970 | - | - | 278.122.970 |
| Phải trả người bán | 112.281.575 | - | 15.150.873.353 | - | 112.281.575 | 15.150.873.353 |
| Chi phí phải trả | 12.996.138.082 | - | 1.379.185.846 | - | 12.996.138.082 | 1.379.185.846 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn | - | - | 664.000 | - | - | 664.000 |
| TỔNG CỘNG | 263.108.419.655 | - | 53.118.846.169 | - | 263.108.419.655 | 53.118.846.169 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|----------------------|--|
| Ông Nguyễn Hồ Hưng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Thiên Hà | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Minh Tuấn | Phó chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Lê Bình Phương | Thành viên HĐQT - Bổ nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Huỳnh Đức Hùng | Thành viên HĐQT độc lập Chủ tịch UBKT Bổ nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Lê Đình Chí Linh | Thành viên HĐQT độc lập - Bổ nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Lê Mạnh Hùng | Thành viên HĐQT - Miễn nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên HĐQT độc lập Chủ tịch UBKT Miễn nhiệm ngày 11/08/2024 |
| Ông Võ Quý Lâm | Thành viên HĐQT - Thành viên UBKT |

Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Hồ Hưng | 31.500.000 | 20.160.000 |
| Ông Trần Thiên Hà | 1.167.000.000 | 938.014.300 |
| Cộng | 1.198.500.000 | 958.174.300 |

7.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.



Bùi Thị Xuân Hương
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Nghị
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 25 tháng 03 năm 2025

